

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **32** /2015/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày **29** tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng

sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ...**C**...
Ngày: ...**03/8**...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1873/STNMT-ĐKTK ngày 24/7/2015, kèm Văn bản thẩm định số 2146/STC-GCS ngày 20/7/2015 của Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định số 1187/BC-STP ngày 22/7/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá trung bình kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (có Phụ lục đơn giá kèm theo).

Điều 2. Đơn giá kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là cơ sở để lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thanh quyết toán công trình kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Cách tính đơn giá chi tiết thực hiện theo Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường
 - TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh
 - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp
 - Tổng Cục Quản lý đất đai - Bộ TNMT
 - Website Chính phủ;
 - Cục Đăng ký thống kê - TC QLDD;
 - Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Các Phó VP/UB tỉnh;
 - Trung tâm Công báo Tin học tỉnh;
 - Lưu: VT, TH, NL₂;
 - Gửi: Bản giấy + Điện tử.
- } (để b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

uok

PHỤ LỤC I: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2015/QĐ-UBND ngày 29 /1/2015 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Nhân công		Dụng cụ		Vật liệu (đồng)	Thiết bị (đồng)	Chi phí trực tiếp (đồng)	Chi phí chung (đồng)	Tổng (đồng)
			Nội nghề (đồng)	Ngoại nghề (đồng)	Nội nghề (đồng)	Ngoại nghề (đồng)					
1	Công tác chuẩn bị		1.679.442		41.958		317.196	132.825	2.171.421	325.713	2.497.134
	Điều tra, khảo sát vẽ, đo vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê										
2	- Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính		10.547.911	15.835.907	85.036	217.748	151.362	550.866	27.388.829	4.911.007	32.299.836
	- Trường hợp sử dụng bản đồ ảnh		10.904.941	19.674.914	85.036	217.748	151.362	550.866	31.584.867	5.732.363	37.317.231
	- Trường hợp sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước		11.261.972	23.034.046	85.036	217.748	151.362	550.866	35.301.030	6.457.744	41.758.774
	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất										
3	- Tỷ lệ 1/1.000	Xã trung bình	2.997.740		44.995		259.470	321.435	3.623.640	543.546	4.167.186
	- Tỷ lệ 1/2.000		3.354.771		47.265		259.470	350.458	4.011.964	601.795	4.613.759
	- Tỷ lệ 1/5.000		3.711.802		49.633		259.470	381.844	4.402.748	660.412	5.063.161
	- Tỷ lệ 1/10.000		4.247.348		52.109		259.470	416.289	4.975.216	746.282	5.721.498
4	Tổng hợp số liệu diện tích đất đai, lập hệ thống biểu kiểm kê đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất; xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai		9.994.274		238.091		343.440	666.633	11.242.438	1.686.366	12.928.804

NGUYỄN VĂN NHẬN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

PHỤ LỤC II: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2015/QĐ-UBND ngày 23 /7/2015 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Nhân công (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Vật liệu (đồng)	Thiết bị (đồng)	Chi phí trực tiếp (đồng)	Chi phí chung (đồng)	Tổng (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		5.416.323	201.245	329.508	138.867	6.085.943	912.891	6.998.834
2	Tiếp nhận, kiểm tra thâm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		19.830.423	475.475	326.268	1.510.804	22.142.971	3.321.446	25.464.416
3	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện						-	-	-
	- Tỷ lệ 1/5.000	Huyện trung bình	19.431.528	382.922	264.816	1.497.374	21.576.640	3.236.496	24.813.136
	- Tỷ lệ 1/10.000		23.175.021	455.704	264.816	1.781.883	25.677.424	3.851.614	29.529.038
	- Tỷ lệ 1/25.000		27.312.566	542.291	264.816	2.120.495	30.240.168	4.536.025	34.776.194
4	Xây dựng bảo cáo kết quả kiểm kê đất đai, phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai		7.090.458	264.932	476.820	460.550	8.292.760	1.243.914	9.536.674

2044 **BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

PHỤ LỤC III: ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2015/QĐ-UBND ngày 29/ 5/2015 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Nhân công (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Vật liệu (đồng)	Thiết bị (đồng)	Chi phí trực tiếp (đồng)	Chi phí chung (đồng)	Tổng (đồng)
1	Công tác chuẩn bị		7.319.131	357.524	353.268	215.154	8.245.076	1.236.761	9.481.838
2	Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất		31.504.670	707.124	27.891	2.163.796	34.403.481	5.160.522	39.564.003
3	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Tính trung bình					-	-	-
	- Tỷ lệ 1/25.000		21.238.974	403.355	264.816	1.515.443	23.422.588	3.513.388	26.935.976
	- Tỷ lệ 1/50.000		25.297.147	475.957	264.816	1.777.402	27.815.322	4.172.298	31.987.621
	- Tỷ lệ 1/100.000		29.786.393	561.626	264.816	2.086.487	32.699.322	4.904.898	37.604.221
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai; in, sao, đóng gói, lưu trữ và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai		5.712.492	223.076	441.180	509.982	6.886.731	1.033.010	7.919.741

KCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH